

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2011

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết Minh	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189,525,967,041	191,918,658,671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		82,321,207,637	127,611,142,988
1. Tiền	111	3	82,321,207,637	127,611,142,988
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102,329,825,880	49,014,356,920
1. Phải thu của khách hàng	131		74,567,010,965	50,129,638,628
2. Trả trước cho người bán	132		27,512,114,470	1,234,764,300
5. Các khoản phải thu khác	135	4	2,980,014,323	379,267,870
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	5	(2,729,313,878)	(2,729,313,878)
IV. Hàng tồn kho	140	6	4,454,133,524	14,911,358,763
1. Hàng tồn kho	141		4,454,133,524	14,911,358,763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		420,800,000	381,800,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	420,800,000	381,800,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,499,402,154	6,691,427,759
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,499,402,154	6,691,427,759
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	6,230,717,946	6,422,743,551
- Nguyên giá	222		21,253,689,564	21,253,689,564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,022,971,618)	(14,830,946,013)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	180,000,000	180,000,000
- Nguyên giá	228		315,000,000	315,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135,000,000)	(135,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	88,684,208	88,684,208
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		196,025,369,195	198,610,086,430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2011
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết Minh	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		119,447,200,698	124,292,717,943
I. Nợ ngắn hạn	310		117,391,263,772	122,236,781,017
2. Phải trả người bán	312		104,174,390,896	105,506,960,008
3. Người mua trả tiền trước	313		128,519,766	23,758,039
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	2,020,877,641	3,646,264,082
5. Phải trả người lao động	315		1,525,406,748	3,883,637,014
6. Chi phí phải trả	316	12	1,276,032,916	1,768,696,947
7. Phải trả nội bộ	317	13	827,306,798	557,306,798
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	7,602,682,407	6,786,060,529
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		(163,953,400)	64,097,600
II. Nợ dài hạn	330		2,055,936,926	2,055,936,926
3. Phải trả dài hạn khác	333	15	2,036,100,000	2,036,100,000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	16	19,836,926	19,836,926
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76,578,168,497	74,317,368,487
I. Nguồn vốn, Quỹ	410	17	76,578,168,497	74,317,368,487
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,661,000,000	1,661,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		933,069,530	933,069,530
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		931,000,000	931,000,000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		13,053,098,967	10,792,298,957
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		196,025,369,195	198,610,086,430
CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết Minh	31/03/2011 VND	01/01/2011 NVD
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4.		79,674,450	79,674,450

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2011
Giám đốc

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cầm

Dương Công Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010	Số lũy kế từ đầu	Số lũy kế từ đầu
			VND	VND	năm đến cuối quý 1 năm 2011	năm đến cuối quý 1 năm 2010
Đơn vị tính: VND						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	270,130,641,833	238,137,396,894	270,130,641,833	238,137,396,894
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	18	270,130,641,833	238,137,396,894	270,130,641,833	238,137,396,894
4. Giá vốn hàng bán	11	19	260,284,072,346	229,799,296,441	260,284,072,346	229,799,296,441
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,846,569,487	8,338,100,453	9,846,569,487	8,338,100,453
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1,186,835,208	1,419,843,183	1,186,835,208	1,419,843,183
7. Chi phí tài chính	22	21	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	22	5,290,232,253	4,485,016,186	5,290,232,253	4,485,016,186
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	2,772,062,210	2,890,641,310	2,772,062,210	2,890,641,310
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,971,110,232	2,382,286,140	2,971,110,232	2,382,286,140
11. Thu nhập khác	31	24	7,889,231,882	446,507,680	7,889,231,882	446,507,680
12. Chi phí khác	32	25	7,845,942,100	15,436,815	7,845,942,100	15,436,815
13. Lợi nhuận khác	40		43,289,782	431,070,865	43,289,782	431,070,865
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,014,400,014	2,813,357,005	3,014,400,014	2,813,357,005
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	753,600,004	703,339,251	753,600,004	703,339,251
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,260,800,010	2,110,017,754	2,260,800,010	2,110,017,754
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	377 đồng/cổ phiếu	351 đồng/cổ phiếu	377 đồng/cổ phiếu	351 đồng/cổ phiếu

Hà nội, ngày 25 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cầm

Dương Công Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,014,400,014	2,813,357,005
2. Điều chỉnh cho các khoản			(3,724,123,481)	(3,346,162,765)
- Khấu hao TSCĐ	02		192,025,605	268,694,092
- Các khoản dự phòng	03		(2,729,313,878)	(2,195,013,674)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,186,835,208)	(1,419,843,183)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(709,723,467)	(532,805,760)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(53,315,468,960)	(27,511,696,361)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,457,225,239	(8,176,046,961)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2,992,079,804)	19,414,646,786
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	233,464,806
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,679,118,466)	(358,750,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,762,394,899	856,382,828
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			717,500,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(46,476,770,559)	(15,357,304,662)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(76,363,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	150,281,818
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,186,835,208	1,419,843,183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,186,835,208	1,493,761,365
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(45,289,935,351)	(13,863,543,297)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		127,611,142,988	123,893,922,321
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	3	82,321,207,637	110,030,379,024

Hà nội, ngày 25 tháng 04 năm 2011
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cầm

Dương Công Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 năm 2011***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng là Công ty được chuyển đổi từ DNNN Công ty Vật tư kỹ thuật xi măng theo QĐ số 803/QĐ-BXD ngày 28/05/2007 Của Bộ Xây Dựng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018236 ngày 02 tháng 07 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp và được bổ sung ngày 29 tháng 05 năm 2008

Trụ sở chính của Công ty: Số 348 – Giải Phóng – Thanh Xuân – Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 60 tỷ (Sáu mươi tỷ đồng)

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh:		
Thái Nguyên	Nhà số 8/1 Đường Cách Mạng tháng 8, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán Xi Măng
Văn phòng đại diện		
Văn phòng tại Lào Cai	Số 179 Đường Nhạc Sơn, Phường Cốc Lều, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Vĩnh Phúc	Nhà số 357, Đường Mê Linh, Phường Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Phúc Thọ	Nhà số 22246, Đại Lộ Hùng Vương, Phường Vân Cơ, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Yên Bái	Tổ 10, Phường Yên Ninh, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	Quản lý khách hàng trên địa bàn

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các loại xi măng, sản xuất và kinh doanh các loại phụ gia, vật liệu xây dựng và vật tư phục vụ sản xuất xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Sửa chữa ô tô, xe máy và gia công cơ khí;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải đường sông, biển, sắt và đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí;
- Xây dựng dân dụng, kinh doanh phát triển nhà và cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì xi măng, clinker và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh ăn uống và các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar), mua bán thuốc lá nội;
- Kinh doanh lâm sản, thủy sản, thức ăn gia súc, phân bón (trừ loại Nhà nước cấm);
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Môi giới, tuyển chọn và cung ứng lao động (không bao gồm giới thiệu và cung ứng nhân sự cho cá nhân, tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đơn vị trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	01 năm

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng [chỉ áp dụng đối với đơn vị là nhà thầu xây lắp]

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng)

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. TIỀN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4,581,455,887	3,571,775,300
Tiền gửi ngân hàng	76,540,051,750	124,039,367,688
Tiền đang chuyển	1,199,700,000	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
	82,321,207,637	127,611,142,988

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	2,980,014,323	379,267,870
- Phải thu tiền BHYT	0	160,000,000
- Phải Công ty Kinh doanh PT Nhà&Đô thị Hà Nội	101,368,908	101,368,908
- Phải thu tiền thuế TNCN	156,855,154	40,910,312
- Phải thu khác	2,721,790,261	76,988,650
	2,980,014,323	379,267,870

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác hàng	(2,729,313,878)	(2,729,313,878)
	(2,729,313,878)	(2,729,313,878)

Ghi chú:

Đến thời điểm 31/12/2010 Công ty đã tiến hành phân tích tuổi nợ và lập dự phòng theo quy định của Thông tư 228/TT/BTC của Bộ Tài Chính ngày 07 tháng 12 năm 2009, cụ thể:

Mã	Tuổi nợ	Tỷ lệ	Số tiền
Công ty CP Kinh doanh PT nhà và ĐT Hà Nội	trên 3 năm	100%	76,168,908
Công ty TNHH SX TM Quảng Đông	từ 2 năm đến 3 năm	70%	186,542,300
Công ty CPĐT&PT nhà số 22	từ 2 năm đến 3 năm	70%	78,625,400
Cửa hàng số 6 - Chi nhánh Thái Nguyên	trên 3 năm	100%	143,919,000
Công ty XD và TM Việt Nam	từ 2 năm đến 3 năm	70%	1,201,932,270
Cửa hàng số 89 - Thanh Xuân	từ 2 năm đến 3 năm	70%	8,929,200
Cửa hàng số 78 - Vĩnh Tuy	từ 2 năm đến 3 năm	70%	115,779,300
Cửa hàng số 68 - Tân Mai	trên 3 năm	100%	134,682,550
Cửa hàng số 63 - Phú Lỗ	từ 2 năm đến 3 năm	70%	246,116,325
Cửa hàng số 72 - Văn Trì	dưới 1 năm	70%	474,020,053
Cửa hàng số 03 - Cổ Nhuế	từ 1 năm đến 2 năm	50%	62,598,572
			2,729,313,878

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4,131,178,139	12,860,449,650
Nguyên liệu, vật liệu	0	0
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
Thành phẩm	0	0
Hàng hóa	322,955,385	2,050,909,113
Hàng gửi đi bán	0	0
Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
Hàng hóa bất động sản	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
	4,454,133,524	14,911,358,763

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng, ký quỹ phục vụ sản xuất kinh doanh	420,800,000	381,800,000
Trong đó:		
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	220,800,000	131,800,000
Bảo lãnh, ký quỹ phục vụ sản xuất kinh doanh	200,000,000	250,000,000
Cộng	420,800,000	381,800,000

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ dùng cho quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	18,207,145,563	0	2,391,867,281	654,676,720	21,253,689,564
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	18,207,145,563	0	2,391,867,281	654,676,720	21,253,689,564
					0
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12,866,523,966	0	1,455,872,326	508,549,721	14,830,946,013
Số tăng trong kỳ	127,135,506	0	42,077,688	22,812,411	192,025,605
- Khấu hao trong kỳ	127,135,506	0	42,077,688	22,812,411	192,025,605
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	12,993,659,472	0	1,497,950,014	531,362,132	15,022,971,618
					0
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại dư đầu kỳ	5,340,621,597	0	935,994,955	146,126,999	6,422,743,551
Tại dư cuối kỳ	5,213,486,091	0	893,917,267	123,314,588	6,230,717,946

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần Mềm Máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	180,000,000	135,000,000	315,000,000
Số tăng trong kỳ	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số cuối kỳ:	180,000,000	135,000,000	315,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	0	135,000,000	135,000,000
Khấu hao trong kỳ	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
Số cuối kỳ	0	135,000,000	135,000,000
Giá trị còn lại			
Tại dư đầu kỳ	180,000,000	0	180,000,000
Tại dư cuối kỳ	180,000,000	0	180,000,000

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Tổng số Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	88,684,208	88,684,208
Trong đó:		
Dự án nhà ở cao tầng kết hợp thương mại tại ngõ 1, Phan Đình Giót	88,684,208	88,684,208
	88,684,208	88,684,208

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	780,111,110	733,927,920
Thuế TTĐB	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế TNDN	753,600,004	2,679,118,466
Thuế Tài Nguyên	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	105,000,000	0
Thuế TNCN	181,023,725	32,074,894
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	201,142,802	201,142,802
	2,020,877,641	3,646,264,082

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí phải trả sửa chữa lớn	0	0
Chi phí phải trả (trích trước tiền bốc xếp, bán hàng...)	1,276,032,916	1,768,696,947
	1,276,032,916	1,768,696,947

13. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty	827,306,798	557,306,798
	827,306,798	557,306,798

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
Kinh phí công đoàn	0	213,136,942
Bảo hiểm xã hội	70,024,092	35,531,296
Bảo hiểm y tế	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp	1,685,424	0
Phải trả phải nộp khác	7,530,972,891	6,537,392,291
Trong đó:		
- Phải trả Điện lực Thanh Xuân	0	0
- Phải trả Viễn thông Hà Nội	0	0
- Tiền đặt cọc mua tài sản thanh lý của Cty TNHH Xuân Phúc	0	0
- Phải trả về khuyến mại	5,017,290,685	4,002,878,954
- Phải trả cổ tức cho cổ đông năm 2007,2008	167,815,740	167,815,740
- Các khoản phải trả khác	2,345,866,466	2,366,697,597
	7,602,682,407	6,786,060,529

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	2,036,100,000	2,036,100,000
	2,036,100,000	2,036,100,000

16. QUỸ DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Tỷ lệ 3% trên tổng quỹ lương đóng BHXH)	19,836,926	19,836,926
	19,836,926	19,836,926

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	60,000,000,000	398,000,000	399,832,306	0	10,660,237,224	71,458,069,530
- Lãi trong kỳ trước	0	0	0	0	10,792,298,957	10,792,298,957
- Tăng do phân phối	0	1,661,000,000	533,237,224	533,000,000	0	2,727,237,224
- Tăng do chuyển nguồn	0	0	0	398,000,000	0	398,000,000
- Giảm do phân phối	0	0	0	0	10,660,237,224	10,660,237,224
- Giảm chuyển nguồn	0	398,000,000	0	0	0	398,000,000
Số dư cuối kỳ trước	60,000,000,000	1,661,000,000	933,069,530	931,000,000	10,792,298,957	74,317,368,487
Số dư đầu kỳ nay	60,000,000,000	1,661,000,000	933,069,530	931,000,000	10,792,298,957	74,317,368,487
- Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	2,260,800,010	2,260,800,010
- Tăng do phân phối	0	0	0	0	0	0
- Tăng do chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0
- Giảm do phân phối	0	0	0	0	0	0
- Giảm chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ nay	60,000,000,000	1,661,000,000	933,069,530	931,000,000	13,053,098,967	76,578,168,497

b. Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn đầu tư của Nhà nước	35,786,140,000	59.64%	35,786,140,000	59.64%
Vốn góp của các đối tượng khác	24,213,860,000	40.36%	24,213,860,000	40.36%
- Do pháp nhân nắm giữ	0	0.00%	0	0.00%
- Do thể nhân nắm giữ	24,213,860,000	40.36%	24,213,860,000	40.36%
	60,000,000,000	100%	60,000,000,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	31/03/2011	01/01/2011
Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000

Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		

Vốn góp cuối năm	60,000,000,000	60,000,000,000
-------------------------	-----------------------	-----------------------

Cổ tức lợi nhuận đã chia	Tỷ lệ	Số tiền
---------------------------------	--------------	----------------

- Từ lợi nhuận năm 2010

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	1,661,000,000	1,661,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	933,069,530	933,069,530
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	931,000,000	931,000,000
	3,525,069,530	3,525,069,530

18. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	270,130,641,833	238,137,396,894
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
	270,130,641,833	238,137,396,894

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	260,284,072,346	229,799,296,441
	260,284,072,346	229,799,296,441

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,186,835,208	1,419,843,183
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
	1,186,835,208	1,419,843,183

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	0	0
Lãi mua hàng trả chậm	0	0
	0	0

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
Chi phí nhân công	1,735,438,975	1,695,632,834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80,990,421	146,053,749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,912,176,683	1,751,670,087
Chi phí bằng tiền khác	1,561,626,174	891,659,516
	5,290,232,253	4,485,016,186

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94,963,071	111,805,835
Chi phí nhân công	1,562,841,340	1,206,970,692
Chi phí khấu hao tài sản cố định, lợi thế kinh doanh	75,911,226	81,438,885
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	735,330,764	1,174,958,725
Chi phí bằng tiền khác	303,015,809	315,467,173
	2,772,062,210	2,890,641,310

24. THU NHẬP KHÁC

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Thu từ tiền hỗ trợ, khuyến mại nhận từ Công ty xi măng	7,726,555,452	0
Tiền thu từ nhượng bán tài sản, công cụ, dụng cụ	0	150,281,818
Thu nhập khác	162,676,430	296,225,862
	7,889,231,882	446,507,680

25. CHI PHÍ KHÁC

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Chi tiền hỗ trợ, khuyến mại tiêu thụ xi măng	7,621,613,252	0
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	5,310,000	1,500,000
Chi khác	219,018,848	13,936,815
	7,845,942,100	15,436,815

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3,014,400,014	2,813,357,005
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
- Chi phí không hợp lệ để xác định thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh giảm tổng LN chịu thuế năm trước	0	0
- Chi phí trích trước loại ra khỏi LN chịu thuế năm trước		
Thu nhập chịu thuế TNDN	3,014,400,014	2,813,357,005
Thuế thu nhập doanh nghiệp 25%	753,600,004	703,339,251
Chi phí thuế TNDN hiện hành	753,600,004	703,339,251

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2,260,800,010	2,110,017,754
Trừ:		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	0	0
Lợi nhuận phân phối cho cổ phiếu phổ thông	2,260,800,010	2,110,017,754
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	6,000,000	6,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	377	351

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan:
Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Mua hàng	Mối quan hệ	31/03/2011	31/03/2010
		VND	VND
Tổng Công ty Xi Măng Việt Nam	Trong TCT	270,000,000	300,000,000
Công ty Xi Măng Hoàng Thạch	Trong TCT	191,846,367,389	184,017,216,585
Công ty Xi Măng Bim Sơn	Trong TCT	13,778,226,550	8,620,029,000
Công ty Xi Măng Bút Sơn	Trong TCT	55,191,987,480	43,399,425,400
Công ty Xi Măng Hải Phòng	Trong TCT	0	0
Công ty Xi Măng Hoàng Mai	Trong TCT	79,200,000	1,115,319,500
Công ty Xi Măng Tam Điệp	Trong TCT	5,990,372,366	7,408,801,400

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2011	31/03/2010
		VND	VND
Phải thu			
Công ty Xi Măng Bút Sơn	Trong TCT	21,775,197,894	0
Công ty Xi Măng Tam Điệp	Trong TCT	4,385,204,976	0
Công ty Xi Măng Hải Phòng	Trong TCT	196,190,000	235,790,000
Phải trả			
Tổng Công ty Xi Măng Việt Nam	Trong TCT	827,306,798	843,844,512
Công ty Xi Măng Hoàng Thạch	Trong TCT	86,728,199,694	78,646,554,560
Công ty Xi Măng Bim Sơn	Trong TCT	7,940,303,859	5,440,295,854
Công ty Xi Măng Bút Sơn	Trong TCT	0	17,827,514,940
Công ty Xi Măng Hoàng Mai	Trong TCT	79,200,000	511,509,527
Công ty Xi Măng Tam Điệp	Trong TCT	0	3,490,226,794

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2011
Giám đốc

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cầm

Dương Công Hoàn